

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
4	Đại học vừa làm vừa học		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy	51140201	543
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Chính quy		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ CD		



2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC				
B	ĐẠI HỌC				
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON				
6	Cao đẳng chính quy				
6.1	Chính quy				232

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2024

3.1. Giảng viên của toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư, Tiến sĩ/ Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư, Tiến sĩ/ Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên								
	Ngành Giáo dục Mầm non	51140201	0	0	4	87	4	95	142.5
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP		0	0	4	87	4	95	142.5

3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo lĩnh vực (Người): Không

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa: Không

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV	50	7.809
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1.710

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	300
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	7	1.500
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	27	2.355
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	1.944
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1.189
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	2.301
	Tổng:	53	11.299

Người lập bảng



Giáp Thị Phương Thảo



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết Mai

